

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

định danh của sản phẩm

Chất hoặc hỗn hợp tên : Diluted Alkydresin Paint
Số EC :
Số REACH :
Số CAS :

Các cách sử dụng đã được xác định là phù hợp của chất hoặc hỗn hợp và các cách sử dụng được khuyến nên tránh

Các lĩnh vực sử dụng [SU] : các trường hợp sử dụng công nghiệp
Cách sử dụng của hóa chất/hỗn hợp : chất phủ và sơn, chất độn, chất trám trét, chất pha loãng
Các cách sử dụng được khuyến nên tránh : Không sử dụng cho các sản phẩm sẽ tiếp xúc với thực phẩm.

Thông tin về nhà cung cấp phiếu an toàn hóa chất

Nhà cung cấp : iBou Inc.
Địa chỉ nhà : 81 Nakao, Nago city, Okinawa pref., Japan
Hộp thư : 905-1153
Điện thoại : 123-4567
Telefax : 123-5678
E-Mail : iboughs@yahoo.co.jp

Số điện thoại khẩn cấp

Số điện thoại khẩn cấp : 234-5678
Nhận xét : Chỉ có trong giờ làm việc.

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm :

Chất lỏng dễ cháy:Loại 2
Độ độc cấp tính Miệng:không phân loại
Độ độc cấp tính Da:không phân loại
Độ độc cấp tính hô hấp (Khí):không phân loại
Độ độc cấp tính hô hấp (Hơi):Loại 5
Độ độc cấp tính hô hấp (Bụi và sương):không phân loại
Ăn mòn/kích ứng da:Loại 2
Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt:Loại 2A
Tác nhân nhạy hô hấp :Loại 1
Tác nhân nhạy da:Loại 1
Dột biến tế bào mầm:Loại 2
Tác nhân gây ung thư:Loại 1A
Độc tính sinh sản:Loại 1A
Độc tính hệ thống/Cơ quan mục tiêu cụ thể - tiếp xúc một lần:Loại 1 (Hệ thống thần kinh trung ương hệ hô hấp Hệ tim mạch hệ thống máu Gan thận nhiễm độc toàn thân)
Độc tính hệ thống/Cơ quan mục tiêu cụ thể - tiếp xúc một lần:Loại 2 (Gan hệ hô hấp Hệ thống thần kinh trung ương thận)
Độc tính hệ thống/Cơ quan mục tiêu cụ thể - tiếp xúc một lần:Loại 3 (kích ứng đường hô hấp, tác dụng gây ngủ)
Toksicitas pada organ sasaran spesifik setelah paparan berulang:Loại 1 (Hệ thống thần kinh trung ương thận hệ thống máu Các dây thần kinh thị giác hệ hô hấp Hệ thần kinh)
Độc tính hệ thống/Cơ quan mục tiêu cụ thể - tiếp xúc lặp lại:Loại 2 (hệ hô hấp Gan lách tinh hoàn)
Độc tính hô hấp:Loại 1
Phân loại theo ảnh hưởng đến môi trường nước Độ độc cấp tính:Loại 2
Phân loại theo ảnh hưởng đến môi trường nước Độc trường diễn:Loại 2
Ảnh hưởng đến tầng Ozôn.:Phân loại không thể
Các ảnh hưởng lên hoặc theo đường sữa:Cấp bổ sung

Các thành phần của nhãn :

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo :

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ:

- H225 ·Hơi và chất lỏng rất dễ cháy
 - H304 ·Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp
 - H315 ·Gây kích ứng da
 - H317 ·Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da
 - H319 ·Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
 - H333 ·Có thể có hại nếu hít phải
 - H334 ·Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải
 - H335+H336 ·Có thể gây kích thích đường hô hấp. Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt
 - H341 ·Nghỉ ngơi gây ra các khuyết tật di truyền
 - H350 ·Có thể gây ung thư
 - H360 ·Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh
 - H362 ·Có thể gây hại đến trẻ đang bú
 - H370 ·Gây tổn thương cho các cơ quan hoặc chi rô tất cả các cơ quan bị ảnh hưởng nếu chỉ rõ được đường tiếp xúc
- (Hệ thống thần kinh trung ương hệ hô hấp Hệ tim mạch hệ thống máu Gan thận nhiễm độc toàn thân)
- H371 ·Có thể gây tổn thương cho các cơ quan hoặc chi rô tất cả các cơ quan bị ảnh hưởng nếu chỉ rõ được đường tiếp xúc (Gan hệ hô hấp Hệ thống thần kinh trung ương thận)
 - H372 ·Gây tổn thương cho các cơ quan hoặc chi rô tất cả các cơ quan bị ảnh hưởng nếu chỉ rõ được đường tiếp xúc (Hệ thống thần kinh trung ương thận hệ thống máu Các dây thần kinh thị giác hệ hô hấp Hệ thần kinh)
 - H373 ·Có thể gây tổn thương cho các cơ quan hoặc chi rô tất cả các cơ quan bị ảnh hưởng nếu chỉ rõ được đường tiếp xúc (hệ hô hấp Gan lách tinh hoàn)
 - H401 ·Độc đối với sinh vật thủy sinh
 - H411 ·Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài

Biện pháp phòng ngừa :

【Phòng ngừa】

- P201 ·Xin được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.
- P202 ·Không được thao tác nếu chưa đọc và hiểu tất cả mọi biện pháp để phòng cho an toàn.
- P210 ·Tránh xa nhiệt/bề mặt nóng/tia lửa/ngọn lửa trần.- Không hút thuốc.
- P233 ·Giữ dụng cụ đựng thật kín.
- P240 ·Tiếp đất/kết nối dụng cụ đựng và thiết bị tiếp nhận.
- P241 ·Sử dụng thiết bị điện/thông khí/chiếu sáng/.../chống nổ.
- P242 ·Chỉ sử dụng các công cụ không phát ra tia lửa.
- P243 ·Sử dụng các biện pháp phòng ngừa phòng tĩnh điện.
- P260 ·Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi xịt.
- P261 ·Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi xịt.
- P263 ·Tránh tiếp xúc khi đang mang thai/cho con bú.
- P264 ·Rửa ... cẩn thận sau khi thao tác.
- P270 ·Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.
- P271 ·Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thông khí tốt.
- P272 ·Quần áo làm việc đã bị nhiễm không được mang ra ngoài nơi làm việc.
- P273 ·Tránh phóng thích ra môi trường.
- P280 ·Sử dụng găng tay bảo hộ/trang phục bảo hộ/phương tiện bảo vệ mắt/phương tiện bảo vệ mặt.
- P284 ·Phải sử dụng phương tiện bảo vệ đường hô hấp.

【Phản ứng】

- P301+P310 ·NẾU NUỐT PHẢI: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC/bác sĩ/...
- P302+P352 ·NẾU BỊ ĐÍNH VÀO DA: Rửa bằng nhiều xà phòng và nước.
- P303+P361+P353 ·NẾU BỊ ĐÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo đã bị nhiễm. Rửa da bằng nước/tắm.
- P304+P312 ·NẾU HÍT PHẢI: Gọi cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC / bác sĩ nếu bạn thấy không được khỏe.
- P304+P340 ·NẾU HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ngơi trong một tư thế dễ thở.
- P305+P351+P338 ·NẾU BỊ VẮNG VÀO MẮT: Rửa mắt kỹ bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ tháo. Tiếp tục rửa.
- P308+P311 ·NẾU bị tiếp xúc hoặc lo ngại: Gọi cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC/bác sĩ/thầy thuốc
- P308+P313 ·NẾU bị tiếp xúc hoặc lo ngại: Tìm y tế hướng dẫn/chăm sóc.
- P312 ·Gọi cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC / bác sĩ/thầy thuốc nếu bạn thấy không được khỏe.
- P314 ·Tìm y tế hướng dẫn/chăm sóc nếu bạn thấy không được khỏe.
- P321 ·Cách điều trị đặc biệt (xem ... trên nhãn này).
- P331 ·KHÔNG gây nôn.
- P332+P313 ·Nếu bị kích ứng da: Tìm y tế hướng dẫn/chăm sóc.
- P333+P313 ·Nếu bị kích ứng da hoặc nổi mẩn trên da: Tìm y tế hướng dẫn/chăm sóc.
- P337+P313 ·Nếu vẫn tiếp tục bị kích ứng mắt: Tìm y tế hướng dẫn/chăm sóc.
- P342+P311 ·Nếu có các triệu chứng về hô hấp: Gọi cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC/bác sĩ/thầy thuốc
- P362+P364 ·Cởi bỏ quần áo bị nhiễm và đem giặt sạch trước khi sử dụng lại.
- P370+P378 ·Trong trường hợp cháy: Sử dụng ... để chữa cháy.
- P391 ·Thu gom chất tràn đổ.

【YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ】

- P501 ·Thải bỏ lượng chứa bên trong/dụng cụ đựng vào ...

	[Lưu trữ]
P403+P233	·Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Giữ dụng cụ đựng thật kín.
P403+P235	·Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Giữ mát.
P405	·Cất giữ trong tình trạng khóa chặt.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

: Hỗn hợp

Thành phần	% (cân nặng)	Số CAS
propyl acetate	0~5%	109-60-4
alkyd resin	0~5%	63148-69-6
n-butyl acetate	0~5%	123-86-4
2-Butanone	0~5%	78-93-3
xylene	0~5%	1330-20-7
titanium dioxide	0~5%	13463-67-7
mineral spirit	0~5%	8052-41-3
lead chromate	5~10%	7758-97-6
toluene	5~10%	108-88-3
formaldehyde	0~5%	50-00-0
lead sulphate	0~5%	7446-14-2
melamine	15~20%	108-78-1
ethylbenzene	0~5%	100-41-4
pentyl acetate	0~5%	628-63-7
ethyl acetate	0~5%	141-78-6
propan-2-ol	45~50%	67-63-0
2-methylpropan-1-ol	0~5%	78-83-1

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu

Thông tin chung :

Khi nghi ngờ hoặc thấy có triệu chứng, tìm y tế hướng dẫn.

Sau khi sự hít vào :

Trong trường hợp bị kích ứng đường hô hấp, hỏi ý kiến bác sĩ.

Sau khi tiếp xúc với da

Rửa ngay lập tức bằng : nước và xà phòng

Trong trường hợp tiếp xúc với vật liệu nóng chảy, điều trị da bằng :

nước

Không rửa bằng : Chất làm sạch, có tính axit

Sau khi tiếp xúc với mắt :

Rửa ngay thật kỹ và cẩn thận bằng thuốc rửa mắt hoặc nước.

Sau khi ăn phải :

Gây nôn nếu nạn nhân còn tỉnh.

Nếu nuốt phải, ngay lập tức uống :

nước

Phương tiện tự bảo vệ của nhân viên sơ cứu :

không áp dụng

Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm xuất hiện

Các triệu chứng

Các triệu chứng sau đây có thể sẽ xuất hiện :

Chóng mặt Buồn nôn

Các tác dụng : thờ thẩn

Đấu hiệu cần phải được y tế chăm sóc ngay và cần phải điều trị đặc biệt

Lưu ý bác sĩ :

Điều trị triệu chứng.

Biện pháp điều trị đặc biệt :

không có dữ liệu

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Chất chữa cháy

Chất chữa cháy thích hợp :

bọt chịu alcol ABC-bột Cacbon dioxyt (CO2) cát cát khô

Chất chữa cháy không thích hợp :

xit nước mạnh tối đa

Các hiểm họa đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp

Các sản phẩm cháy nguy hiểm :

Cacbon dioxyt (CO2) Cacbon monoxyt Các sản phẩm nhiệt phân, độc

Hướng dẫn cho nhân viên chữa cháy

Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy:

Sử dụng thiết bị thở phù hợp. trang phục bảo hộ. Ủng cao su. găng tay cao su.

Thông tin thêm:

Sử dụng nước xịt mạnh để bảo vệ cho người và làm nguội các thùng đựng đang trong tình trạng nguy hiểm. Di chuyển dụng cụ đựng chưa bị hư hỏng ra khỏi khu vực có hiểm họa ngay lập tức nếu có thể thực hiện được an toàn.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp để phòng cho người, trang bị bảo hộ và quy trình xử lý khẩn cấp

Các biện pháp để phòng cá nhân :

Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân.

Trang bị bảo hộ :

Sử dụng thiết bị thở nếu phải tiếp xúc với hơi/bụi/khí dung.

Các thủ tục khẩn cấp :

Cung cấp phương tiện thông khí đầy đủ. Đưa mọi người đến nơi an toàn.

Các biện pháp để phòng cho môi trường :

Không cho xâm nhập vào nước bề mặt hoặc cống rãnh.

Các phương pháp và vật liệu dùng để bao ngăn và làm sạch

Để bao ngăn

Vật liệu thấm hút thích hợp:

cát diatomit đất mặt cưa

Để làm sạch

Vật liệu pha loãng hoặc trung hòa thích hợp :

dung môi trắng

Tham khảo các mục khác :

thao tác an toàn: xem mục 7 thải bỏ: xem mục 13 trang bị bảo hộ cá nhân: xem mục 8

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn

Các biện pháp bảo vệ

Hướng dẫn về thao tác an toàn

Tránh : hít phải hơi hoặc bụi xịt/sương Tiếp xúc với mắt

Thao tác trong (khí) : không áp dụng

Thao tác trong (Lông): không áp dụng

Tránh xa : Chất oxy hóa

Nhận xét: Sử dụng các biện pháp phòng ngừa phóng tĩnh điện.

Các biện pháp phòng ngừa phát sinh khí dung và bụi

Trong khi nạp, đo và lấy mẫu nếu được nên sử dụng:

Thiết bị có phương tiện hút thoát khí tại chỗ

Sử dụng các loại phương tiện hút thoát khí tại chỗ sau đây :

vòm của máy hút khói/hơi

Các biện pháp để phòng cho môi trường :

Phải ngăn không cho sản phẩm xâm nhập vào các đường thông và cống rãnh.

Các yêu cầu hoặc quy định về thao tác cụ thể :

Sàn nhà, tường và các bề mặt khác trong khu vực hiểm họa phải được làm sạch thường xuyên.

Hướng dẫn về vệ sinh lao động tổng quát :

Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và sau khi làm việc. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ

Vật liệu bao bì

Vật liệu dụng cụ đựng/thiết bị phù hợp: polyetylen

Vật liệu dụng cụ đựng/thiết bị không phù hợp: Thủy tinh

Gợi ý về bảo quản chung

Loại bảo quản : Chất có thể cháy độc cấp tính nhóm 3 / chất nguy hiểm độc hoặc gây tác dụng lâu dài (lông)

Các vật liệu cần tránh : Chất oxy hóa

Thông tin thêm về điều kiện bảo quản : Chỉ bảo quản trong dụng cụ đựng ban đầu ở nơi mát, thông khí tốt.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Các giá trị giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp

Thành phần	Số CAS	Số EC	Quốc gia	Giá trị giới hạn - 8 giờ	Giá trị giới hạn-ngắn hạn

				ppm	mg/m ³	ppm	mg/m ³
lead chromate	7758-97-6	231-846-0	JP		0.01		
toluene	108-88-3	203-625-9	JP	50	188		
ethylbenzene	100-41-4	202-849-4	JP	50	217		
propan-2-ol	67-63-0	200-661-7	JP				
ethyl acetate	141-78-6	205-500-4	JP	200	720		
propyl acetate	109-60-4	203-686-1	JP	200	830		
n-butyl acetate	123-86-4	204-658-1	JP	100	475		
2-Butanone	78-93-3	201-159-0	JP	200	590		
formaldehyde	50-00-0	200-001-8	JP	0.1	0.12		
2-methylpropan-1-ol	78-83-1	201-148-0	JP	50	150		
titanium dioxide	13463-67-7	236-675-5	JP	0.3			

Các giá trị giới hạn sinh học

Thành phần	Số CAS	Số EC	Quốc gia	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tham số
toluene	108-88-3	203-625-9	JP	mg/L	0.06	toluene
xylene	1330-20-7	215-535-7	JP	mg/L	800	total (o-,m-, p-) methylhippuric acid
2-Butanone	78-93-3	201-159-0	JP	mg/L	5	Methylethylketone

Các biện pháp kiểm soát tiếp xúc

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Ban đầu Các chú ý xem mục 7. Thông tin thêm về thiết kế nhà xưởng:

thích :

Các biện pháp liên quan đến chất/hỗn hợp để phòng ngừa tiếp xúc trong những trường hợp sử dụng đã xác định :
không có dữ liệu

Các biện pháp kỹ thuật để phòng ngừa tiếp xúc :

Giảm tiếp xúc với khói bằng cách giữ cho nhiệt độ làm việc càng thấp càng tốt có tính đến các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp và nhiệt độ thao tác an toàn (xem Mục 7). Nếu điều kiện cho phép, hãy thao tác theo một quy trình được bao kín. Hoặc cách khác là nên xem xét sử dụng phương tiện hút thoát khí tại chỗ.

Trang bị bảo hộ cá nhân

Phương tiện bảo vệ mắt/mặt

Phương tiện bảo vệ mắt thích hợp : kính có gờ chắn bên

Nhận xét: không có dữ liệu

Bảo vệ da

Bảo vệ tay

Loại găng tay thích hợp : Găng tay ngắn nửa bàn tay

Vật liệu thích hợp : NBR (Cao su nitril)

Các tính chất cần thiết : kín nước

Nhận xét: Với những mục đích đặc biệt, nên hỏi nhà cung cấp găng tay về khả năng bảo vệ chống hóa chất của găng tay bảo hộ nêu trên.

Bảo vệ cơ thể

Trang phục bảo hộ phù hợp : ủng tạp dề bảo hộ

Các tính chất cần thiết : chống cháy

Vật liệu nên dùng : sợi tổng hợp chịu nhiệt

Bảo vệ hô hấp

Cần phương tiện bảo vệ hô hấp tại :

thông khí không đủ các nồng độ cao

Theo kinh nghiệm thì trường hợp này thường gặp trong những công việc sau đây :

nạp và chuyển

Thiết bị bảo vệ hô hấp thích hợp :

ABEK-P2

Nhận xét :

Thường không cần phương tiện bảo vệ hô hấp cá nhân nào.

Các biện pháp kiểm soát tiếp xúc với môi trường

Các biện pháp kỹ thuật để phòng ngừa tiếp xúc

Sử dụng các loại bộ lọc sau đây để làm sạch khí thải :

bộ lọc vải

Sử dụng phục hồi sau và / hoặc kỹ thuật xử lý chất thải để làm sạch khí thải :

hấp phụ

Sử dụng các phương pháp xử lý hóa học sau đây cho nước thải :

xử lý bùn ví dụ như giảm lượng bùn bằng nhiệt

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý	lỏng
Màu	mờ đục
Mùi	hăng

PH	Không có dữ liệu
Điểm chảy/điểm đông	Không có dữ liệu
Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu	82.00°C ~ 110.60°C
Điểm sáng	19.5°C
Tốc độ bay hơi	Không có dữ liệu
Tính dễ cháy	Không có dữ liệu
Các giới hạn cháy hoặc nổ trên/dưới	Không có dữ liệu
Áp suất hơi	Không có dữ liệu
Tỷ khối hơi	Không có dữ liệu
Tỷ trọng	Không có dữ liệu
(Các) độ tan	Insoluble
Hệ số phân tách: n-octanol/nước	Không có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy	200°C
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu
Độ nhớt	20.5000m ² /s
Các tính chất nổ	Không có dữ liệu
Các tính chất oxy hóa	Không có dữ liệu

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng :

không bền nhiệt.

Độ bền hóa học :

Sản phẩm bền hóa học trong điều kiện bảo quản, sử dụng và nhiệt độ đề nghị.

Khả năng gây phản ứng nguy hiểm

Trong trường hợp nấu chảy :

Nguy cơ nổ dụng cụ đựng.

Trong trường hợp bốc hơi :

Nguy cơ nổ dụng cụ đựng.

Trong trường hợp đông lạnh :

không có dữ liệu

Các điều kiện cần tránh

Ở trạng thái khô :

không có dữ liệu

Ở trạng thái cô lập :

không có dữ liệu

Khi gặp thể phân tán mịn/bụi xịt/sương :

Nguy cơ nổ dụng cụ đựng.

Trong trường hợp làm ẩm :

Nguy cơ nổ dụng cụ đựng.

Trong trường hợp gặp tác dụng của ánh sáng :

không có dữ liệu

Trong trường hợp bị va chạm hoặc ảnh hưởng của áp suất :

Nguy cơ nổ dụng cụ đựng.

Trong trường hợp có không khí vào :

không có dữ liệu

Trong trường hợp vượt quá thời gian bảo quản :

không có dữ liệu

Trong trường hợp vượt quá nhiệt độ bảo quản :

Nguy cơ nổ dụng cụ đựng.

các vật liệu tương kỵ

Các vật liệu cần tránh

Chất oxy hóa Chất oxy hóa, mạnh

Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:

Phân hủy nhiệt có thể dẫn đến phóng thích ra các khí và hơi gây kích ứng.

Thông tin thêm

không có dữ liệu

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độ độc cấp tính Miệng
formaldehyde(Loại 4)LD50 605mg/kg/2-methylpropan-1-ol(Loại 5)LD50 2596mg/kg/ethylbenzene(Loại 5)LD50 3500mg/kg

Độ độc cấp tính Da
formaldehyde(Loại 3)LD50 270mg/kg/2-methylpropan-1-ol(Loại 5)LD50 2523mg/kg/xylene(Loại 4)LD50 1700mg/kg

Độ độc cấp tính hô hấp (Khí)
formaldehyde(Loại 2)LC50 480ppm

Độ độc cấp tính hô hấp (Hơi)
toluene(Loại 4)LC50 4800ppm/ethyl acetate(Loại 4)LC50 3658ppm/propyl acetate(Loại 4)LC50 8000ppm/2-Butanone(Loại 4)LC50 11700ppm/2-methylpropan-1-ol(Loại 5)LC50 6336ppm/xylene(Loại 4)LC50 6350ppm/ethylbenzene(Loại 4)LC50 4000ppm

Ăn mòn/kích ứng da
toluene(Loại 2)/n-butyl acetate(Loại 3)/pentyl acetate(Loại 2)/formaldehyde(Loại 2)/2-Butanone(Loại 2)/2-methylpropan-1-ol(Loại 2)/mineral spirit(Loại 2)/xylene(Loại 2)/ethylbenzene(Loại 3)

Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt
toluene(Loại 2B)/propan-2-ol(Loại 2A)/ethyl acetate(Loại 2B)/propyl acetate(Loại 2B)/n-butyl acetate(Loại 2B)/pentyl acetate(Loại 2B)/formaldehyde(Loại 2A)/2-Butanone(Loại 2A)/2-methylpropan-1-ol(Loại 2A)/xylene(Loại 2A)/ethylbenzene(Loại 2B)

Tác nhân nhạy hô hấp
formaldehyde(Loại 1)/lead chromate(Loại 1)

Tác nhân nhạy da
formaldehyde(Loại 1)/lead chromate(Loại 1)

Đột biến tế bào mầm
formaldehyde(Loại 2)/lead chromate(Loại 2)

Tác nhân gây ung thư
formaldehyde(Loại 1A)/lead chromate(Loại 1A)/lead sulphate(Loại 1B)/titanium dioxide(Loại 2)/ethylbenzene(Loại 2)

Độc tính sinh sản
toluene(Loại 1A)/propan-2-ol(Loại 2)/lead chromate(Loại 1A)/lead sulphate(Loại 1A)/xylene(Loại 1B)/ethylbenzene(Loại 1B)

Độc tính hệ thống/Cơ quan mục tiêu cụ thể - tiếp xúc một lần
toluene(Loại 1)/toluene(Loại 3 (kích ứng đường hô hấp))/toluene(Loại 3 (tác dụng gây ngủ))/propan-2-ol(Loại 1)/propan-2-ol(Loại 3 (kích ứng đường hô hấp))/ethyl acetate(Loại 3 (kích ứng đường hô hấp))/ethyl acetate(Loại 3 (tác dụng gây ngủ))/propyl acetate(Loại 1)/propyl acetate(Loại 2)/propyl acetate(Loại 3 (kích ứng đường hô hấp))/propyl acetate(Loại 3 (tác dụng gây ngủ))/n-butyl acetate(Loại 2)/n-butyl acetate(Loại 3 (kích ứng đường hô hấp))/n-butyl acetate(Loại 3 (tác dụng gây ngủ))/pentyl acetate(Loại 3 (kích ứng đường hô hấp))/pentyl acetate(Loại 3 (tác dụng gây ngủ))/formaldehyde(Loại 1)/lead chromate(Loại 1)/lead sulphate(Loại 1)/2-Butanone(Loại 1)/2-Butanone(Loại 2)/2-Butanone(Loại 3 (kích ứng đường hô hấp))/2-Butanone(Loại 3 (tác dụng gây ngủ))/2-methylpropan-1-ol(Loại 3 (kích ứng đường hô hấp))/2-methylpropan-1-ol(Loại 3 (tác dụng gây ngủ))/mineral spirit(Loại 3 (kích ứng đường hô hấp))/mineral spirit(Loại 3 (tác dụng gây ngủ))/xylene(Loại 1)/xylene(Loại 3 (tác dụng gây ngủ))/ethylbenzene(Loại 3 (kích ứng đường hô hấp))/ethylbenzene(Loại 3 (tác dụng gây ngủ))

Độc tính hệ thống/Cơ quan mục tiêu cụ thể - tiếp xúc lặp lại
toluene(Loại 1)/propan-2-ol(Loại 1)/propan-2-ol(Loại 2)/pentyl acetate(Loại 1)/formaldehyde(Loại 1)/lead chromate(Loại 1)/lead sulphate(Loại 1)/titanium dioxide(Loại 1)/2-Butanone(Loại 1)/mineral spirit(Loại 2)/xylene(Loại 1)

Độc tính hô hấp
toluene(Loại 1)/2-methylpropan-1-ol(Loại 2)/mineral spirit(Loại 1)/xylene(Loại 1)/ethylbenzene(Loại 1)

Các triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học, và độc tính

Trong trường hợp ăn phải :

không có dữ liệu

Trong trường hợp bị tiếp xúc với da :

Có tác dụng làm mất chất nhờn trên da.

Trong trường hợp hít :

Hít phải gây tác dụng mê/say.

Thông tin thêm :

trang phục bảo hộ. Ủng cao su găng tay cao su.

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Phân loại theo ảnh hưởng đến môi trường nước Độ độc cấp tính :

toluene(Cat.2)/propyl acetate(Cat.3)/n-butyl acetate(Cat.3)/pentyl acetate(Cat.3)/formaldehyde(Cat.2)/lead sulphate(Cat.1)/mineral spirit(Cat.1)/xylene(Cat.2)/ethylbenzene(Cat.1)

Phân loại theo ảnh hưởng đến môi trường nước Độ trường diễn :

toluene(Cat.3)/lead sulphate(Cat.1)/mineral spirit(Cat.1)/xylene(Cat.2)/ethylbenzene(Cat.2)

Ảnh hưởng đến tầng Ozôn. :

Thông tin thêm về độc tính sinh thái:

Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp xử lý chất thải

Thải bỏ Sản Phẩm/Bao Bì

Các tính chất của chất thải làm cho nó nguy hiểm :

dễ cháy

Các phương án xử lý chất thải

Thải bỏ phù hợp / Sản phẩm :

Thải bỏ chất thải theo pháp luật hiện hành.

Thải bỏ phù hợp / bao bì :

Bao bì bị nhiễm phải được xả cạn hết và sau khi được làm sạch đúng yêu cầu mới được sử dụng lại.

Nhận xét :

Tham vấn chuyên gia thải bỏ chất thải phù hợp của địa phương về việc thải bỏ chất thải.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Số UN

Vận chuyển đường bộ (ADR/RID)	1263
Tàu thủy nội địa (ADN)	1263
Vận chuyển đường biển (IMDG)	1263
Vận chuyển đường hàng không (ICAO-TI / IATA-DGR)	1263

Tên riêng dùng trong vận chuyển của Liên Hợp Quốc (UN)

Vận chuyển đường bộ (ADR/RID)	Paint related material
Tàu thủy nội địa (ADN)	Paint or Paint related material
Vận chuyển đường biển (IMDG)	Paint or Paint related material
Vận chuyển đường hàng không (ICAO-TI / IATA-DGR)	Paint or Paint related material

(các) nhóm hiểm họa vận chuyển

Vận chuyển đường bộ (ADR/RID)	3
Tàu thủy nội địa (ADN)	3
Vận chuyển đường biển (IMDG)	3
Vận chuyển đường hàng không (ICAO-TI / IATA-DGR)	3

Nhóm đóng gói

Vận chuyển đường bộ (ADR/RID)	II
Tàu thủy nội địa (ADN)	II
Vận chuyển đường biển (IMDG)	II
Vận chuyển đường hàng không (ICAO-TI / IATA-DGR)	II

Các hiểm họa môi trường

Vận chuyển đường bộ (ADR/RID)	không áp dụng
Tàu thủy nội địa (ADN)	không áp dụng
Vận chuyển đường biển (IMDG)	không áp dụng
Vận chuyển đường hàng không (ICAO-TI / IATA-DGR)	không áp dụng

Vận chuyển hàng rời theo Phụ Lục II của Hiệp Đ

không áp dụng

Chất ô nhiễm biển :

không áp dụng

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Law on Chemicals

Phụ lục II, Hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh :

CASNO : 50-00-0, Formaldehyde (Conc. > 90%) ;

Phụ lục III, Hóa chất cấm :

không phù hợp

Phụ lục IV, Hóa chất nguy hiểm phải xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất :

không phù hợp

Phụ lục VI, Hóa chất độc phải xây dựng Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc :

CASNO : 50-00-0, Formaldehyde ;

CASNO : 7758-97-6, Lead chromate ;

Phụ lục VII, Hóa chất nguy hiểm phải xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất :

CASNO : 100-41-4, Ethylbenzene ;

CASNO : 108-88-3, Toluene ;

CASNO : 109-60-4, Propyl acetate ;

CASNO : 123-86-4, n-Butyl acetate ;

CASNO : 141-78-6, Ethyl acetate ;

CASNO : 50-00-0, Formaldehyde (Conc. > 90%) ;

CASNO : 628-63-7, Amyl acetate ;

CASNO : 67-63-0, Isopropyl alcohol ;

CASNO : 78-83-1, Isobutanol ;

CASNO : 7446-14-2, Lead(II) sulfate ;

CASNO : 7758-97-6, Lead chromate ;

CASNO : 78-83-1, Isobutanol ;

CASNO : 78-93-3, Butanone ;

Đánh giá An Toàn Hóa Chất

Chưa đánh giá an toàn hóa chất cho các chất trong hỗn hợp này.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày chuẩn bị:

P300018510VN-1

Con số phiên bản:

2018/5/12

Nguồn dữ liệu :

"

Thông tin trên mô tả độc quyền các yêu cầu về an toàn của sản phẩm và dựa trên kiến thức hiện tại của chúng tôi. Thông tin này nhằm cung cấp cho bạn lời khuyên về việc xử lý an toàn sản phẩm có tên trong bảng dữ liệu an toàn, để lưu trữ, chế biến, vận chuyển và xử lý. Không thể chuyển thông tin đến các sản phẩm khác. Trong trường hợp trộn sản phẩm với các sản phẩm khác hoặc trong trường hợp chế biến, thông tin trong bảng dữ liệu an toàn này không nhất thiết phải có giá trị đối với vật liệu mới."